

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẾN TRE**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 327/2023/DS-PT

Ngày: 10/8/2023

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẾN TRE

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Minh Đạt

Các Thẩm phán: Ông Phạm Văn Ngọt

Ông Tôn Văn Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Phạm Thị Yến Mai – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre: Bà Nguyễn Thị Xa Riêng - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 8 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bến Tre xét xử phúc thẩm công khai vụ án đã thụ lý số: 394/2022/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2022 về việc “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số: 143/2022/DS-ST ngày 19, 26 tháng 7 năm 2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 483/2023/QĐ-PT ngày 24 tháng 02 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị Ngọc B, sinh năm 1985;

Địa chỉ: Số 37 K, ấp T, xã P, thành phố T, tỉnh Tiền Giang.

- Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn: Ông Trần Thanh G, sinh năm 1978. Địa chỉ: Số 78A ấp T, xã T, huyện T, tỉnh Bến Tre. (có mặt)

- Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Bà Phan Thị Hồng H - Luật sư thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bến Tre. (có mặt)

2. Bị đơn:

2.1. Ông Trần Huy C, sinh năm 1980; (có mặt)

2.2. Bà Nguyễn Thị Mộng N, sinh năm 1982; (đã được Tòa án triệu tập hợp lệ hai lần nhưng vắng mặt không có lý do)

Cùng địa chỉ: Số 427/81 ấp Đ, xã P, huyện L, tỉnh Bến Tre.

* **Người kháng cáo:** Ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N là bị đơn trong vụ án.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm:

* *Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải và tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B trình bày:*

Ngày 10/5/2021, bà với ông C có thỏa thuận chuyển nhượng thửa đất 44, tờ bản đồ số 32, diện tích 2351,6m², tọa lạc tại xã Vĩnh Bình, huyện L. Đất này ông C đã nộp hồ sơ vào Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai huyện L chờ ra sổ. Do đó, bà B đã giao cho ông C 8.050.000.000 đồng, ông C đã nhận số tiền này. Đồng thời, ngày 10/5/2021, bà và ông C, bà N ký hợp đồng ủy quyền cho bà nhận bản chính sổ đất và được toàn quyền các vấn đề liên quan đến quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32, diện tích 2351,6m² đất nêu trên. Hợp đồng ủy quyền được công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh Thúy.

Ngày 05/7/2021, bà với ông C, bà N đồng ý hủy hợp đồng ngày 10/5/2021 nêu trên và đồng ý cho ông C, bà N chuộc lại đất nên ký thỏa thuận là ông C mượn bà B số tiền 10.000.000.000 đồng tại văn bản thỏa thuận về việc giao nhận tiền có công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh Thúy.

Đến ngày 13/7/2021, ông C có chuyển khoản trả cho bà 4.500.000.000 đồng, số tiền còn lại ông C, bà N nợ là 5.500.000.000 đồng.

Ngày 17/7/2021, bà B cho ông C, bà N mượn thêm 5.300.000.000 đồng để ông C thanh toán tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất thửa 180, tờ bản đồ số 09, tại xã Phú Phụng, huyện L cho bà Nguyễn Thị Cẩm Tuyết, ông Nguyễn Đình Sơn. Bà B đã chuyển khoản 5.300.000.000 đồng vào tài khoản của bà Tuyết thay cho ông C.

Ngày 01/6/2021, bà B có cho ông C mượn 500.000.000 đồng. Bà B giao tiền mặt cho ông C, đến nay ông C vẫn chưa trả cho bà theo giấy giao nhận tiền ngày 01/6/2021 tại Văn phòng Công chứng Huỳnh Đoàn Ngọc Hân.

Ngày 02/6/2021, bà B giao cho ông C mượn 600.000.000 đồng theo giấy nhận tiền do ông C tự viết và ký nhận ngày 02/6/2021.

Ngày 07/6/2021, bà B giao cho ông C mượn 500.000.000 đồng theo giấy nhận tiền do ông C tự viết và ký nhận ngày 07/6/2021.

Như vậy, tổng số tiền bà B đã cho ông C, bà N mượn là 12.400.000.000 đồng, lãi suất 10%/năm nhưng ông C không đóng lãi đến nay.

Sau đó, ngày 05/7/2021, ông C, bà N có ký hợp đồng đặt cọc với bà số tiền 1.500.000.000 đồng để chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 477, tờ bản đồ số 10, diện tích 638,4m², tọa lạc xã Phú Phụng, thời hạn là 30 ngày kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được chứng nhận. Bên ông C, bà N giải chấp với Ngân hàng Eximbank Chi nhánh

Mỹ Tho, có công chứng tại Văn phòng Trương Thị Thanh T thì bà B đã giao tiền mặt cho ông C là 1.500.000.000 đồng này cho ông C tại thời điểm hai bên ký cọc.

Ngày 05/7/2021, ông C, bà N có ký hợp đồng đặt cọc với bà B số tiền 1.500.000.000 đồng để chuyển nhượng phần đất thuộc thửa 478, tờ bản đồ số 10, diện tích 1375,9m², tọa lạc xã P, huyện L. Thời hạn hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng thì trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày hợp đồng đặt cọc được chứng nhận bên ông C, bà N giải chấp với ngân hàng Eximbank chi nhánh T, có công chứng tại Văn phòng Trương Thị Thanh T ngày 05/7/2021 thì bà B đã giao tiền mặt cho ông C là 1.500.000.000 đồng cho ông C tại thời điểm hai bên ký cọc.

Tuy nhiên, sau đó bà B liên hệ với ông C để hai bên ký hợp đồng chuyển nhượng nhưng ông C cứ hẹn nói ngân hàng chưa xong thủ tục. Sau này, bà B mới phát hiện khi ông C giải chấp tại Ngân hàng Eximbank chi nhánh T, ông C không có ký chuyển nhượng thửa đất 477, 478, tờ bản đồ số 10 nêu trên cho bà B mà thế chấp vào Ngân hàng Thương mại cổ phần Sài Gòn - Hà Nội chi nhánh T. Bà B có yêu cầu ông C không ký chuyển nhượng thì phải trả lại bà B 3.000.000.000 đồng và tiền phạt cọc nhưng ông C, bà N không chịu chuyển nhượng cũng không chịu trả lại tiền cho bà. Do đó, bà B yêu cầu ông C trả lại bà 3.000.000.000 đồng và phạt cọc là 1.000.000.000 đồng. Việc ông C nhiều lần hứa hẹn mà không chuyển nhượng ảnh hưởng quyền lợi của bà. Vì vậy, nay bà B yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Buộc ông C, bà N liên đới trả lại cho bà B số tiền gốc là 12.400.000.000 đồng và tiền lãi tạm tính từ ngày 05/7/2021 đến ngày 18/01/2022 với lãi suất 10%/năm là 620.000.000 đồng. Tổng cộng là 13.020.000.000 đồng.

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà B với ông C, bà N đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 10, diện tích 638,4m², tọa lạc xã P, công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh T số công chứng 000935 ngày 05/7/2021.

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà B với ông C, bà N đối với thửa đất số 478, tờ bản đồ số 10, diện tích 1375,9m², tọa lạc xã Phú Phụng, công chứng tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh T số công chứng 000934 ngày 05/7/2021. Đồng thời do ông C, bà N vi phạm hai hợp đồng đặt cọc nêu trên nên bà B yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông C, bà N liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà B số tiền cọc là 3.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng phạt cọc.

Ngày 10/6/2022 và tại phiên tòa bà B có đơn xin rút một phần yêu cầu khởi kiện đối với các yêu cầu sau:

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà B với ông C, bà N đối với thửa đất số 477, tờ bản đồ số 10, diện tích 638,4m², tọa lạc xã P, công chứng tại Văn phòng công chứng Trương Thị Thanh T số công chứng 000935 ngày 05/7/2021.

- Hủy hợp đồng đặt cọc giữa bà B với ông C, bà N đối với thửa đất số 478, tờ bản đồ số 10, diện tích 1375,9m², tọa lạc xã P, công chứng tại Văn phòng công chứng Trương Thị Thanh T số công chứng 000934 ngày 05/7/2021 và yêu cầu Tòa giải quyết buộc ông C, bà N liên đới chịu trách nhiệm trả cho bà B số tiền cọc là 3.000.000.000 đồng và 1.000.000.000 đồng phạt cọc.

** Theo văn bản trình bày ý kiến, biên bản hòa giải, cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn (ông C) trình bày:*

Ông C có nhận của bà B 6.300.000.000 đồng để trả tiền đất cho bà Hoa nhưng ông không nhớ chính xác ngày nào.

Tiền mượn của bà B 5.300.000.000 đồng để trả tiền cho bà T, bà T chuyển nhượng cho C và nhận tiền mặt 500.000.000 đồng để chuộc tiền xe.

Đối với hợp đồng đặt cọc đất thửa 477, 478, tờ bản đồ số 10 xã P thì chỉ là hợp đồng giả cách của số tiền 6.300.000.000 đồng.

Như vậy, tổng cộng ông C còn nợ bà B là 12.100.000.000 đồng và ông đã trả cho bà B là 4.500.000.000 đồng, chỉ còn nợ bà B 7.600.000.000 đồng. *

Người đại diện theo ủy quyền của bà Nguyễn Thị Mộng N trình bày:

Thông nhất lời trình bày của ông C và đồng ý cùng ông C trả nợ cho bà B theo yêu cầu của bà B. Tuy nhiên tại phiên tòa, người đại diện theo ủy quyền của bà N thay đổi ý kiến là không đồng ý cùng ông C liên đới hoàn trả cho bà B số tiền 10.000.000.000 đồng bởi ông C, bà N có ký thỏa thuận giao nhận tiền với bà B nhưng thực tế bà B chưa chuyển giao 10.000.000.000 đồng cho ông C, bà N. Riêng đối với khoảng nợ 8.050.000.000 đồng chỉ do ông C ký nhận, bà N không biết nên không có nghĩa vụ liên đới cùng ông C trả nợ.

Do hòa giải không thành nên Tòa án nhân dân huyện L đã đưa vụ án ra xét xử.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre, tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B. Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N cùng liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền gốc là 12.400.000.000 đồng và tiền lãi (tính từ ngày 5/7/2021 đến ngày xét xử ngày 26/7/2022) là 1.312.044.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc + lãi là 13.712.044.000 đồng.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền cọc 3.000.000.000 đồng, phạt cọc 1.000.000.000 đồng và hủy 02 hợp đồng đặt cọc có công chứng số 000935,

000934 cùng ngày 05/7/2021 tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh Thúy (do nguyên đơn rút đơn).

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 03/8/2022, bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N có đơn kháng cáo Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử hủy bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

** Bị đơn ông Trần Huy C trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử hủy bản án sơ thẩm do các giấy tờ mà bà B khởi kiện ông là do bà B lập không và hiện nay ông chỉ còn nợ bà B số tiền khoảng 6.300.000.000 đồng.

** Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn ông Trần Thanh Giang trình bày:*

Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

** Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn bà Phan Thị Hồng H trình bày:*

Ông C thừa nhận chữ ký trên các giấy nhận tiền ngày 01/6/2021, ngày 02/6/2021, ngày 07/6/2021 là của ông C và ông C cũng thừa nhận có mượn của bà B số tiền 5.300.000.0000 đồng để trả tiền cho bà T. Đối với văn bản thỏa thuận về việc giao nhận tiền ngày 05/7/2021 số tiền 10.000.000.000 đồng là do ông C thỏa thuận lại với bà B hủy hợp đồng ủy quyền đối với thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32, diện tích 2351,6m², tọa lạc tại xã B, huyện L để ông C đi vay với số tiền lớn hơn. Sau khi được ngân hàng giải ngân thì ông C chuyển khoản trả cho bà B số tiền 4.500.000.000 đồng có ghi rõ tiền chuyển nhượng thửa 44 nên ông C còn nợ bà B số tiền 5.500.000.000 đồng. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L.

** Kiểm sát viên tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến:*

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, Thư ký và những người tham gia tố tụng tại phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đối với số tiền 10.000.000.000 đồng theo văn bản thỏa thuận ngày 05/7/2021, bà B không có chứng cứ chứng minh số tiền chênh lệch 1.950.000.000 đồng là tiền trượt giá ông C, bà N đồng ý khi các bên thống nhất hủy thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất nên chỉ có căn cứ buộc ông C, bà N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà B số tiền 3.550.000.000 đồng sau khi căn trừ số tiền

mà ông C, bà N đã trả cho bà B là 4.500.000.000 đồng và chịu lãi đối với số tiền này từ ngày 07/7/2021 đến ngày xét xử. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 chấp nhận một phần kháng cáo của ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N, sửa một phần Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L theo hướng chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B, buộc ông C, bà N có nghĩa vụ liên đới trả cho bà B tổng số tiền nợ gốc là 10.045.000.000 đồng (gồm 6.900.000.000 đồng tiền vay và 3.500.000.000 đồng tiền thỏa thuận chuyển nhượng quyền sử dụng đất) và tính lãi của số tiền 6.900.000.000 đồng kể từ ngày 18/01/2022 đến ngày xét xử và lãi của số tiền 3.550.000.000 đồng tính từ ngày 07/7/2021 đến ngày xét xử.

Sau khi Nêu cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, xét kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N và đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Nguyên đơn bà B khởi kiện yêu cầu bị đơn ông C, bà N liên đới trả cho nguyên đơn số tiền nợ gốc là 12.400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ ngày 05/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm với mức lãi suất 10%/năm theo văn bản thỏa thuận về việc giao nhận tiền ngày 05/7/2021, các biên nhận nợ (giấy nhận tiền), văn bản thỏa thuận (không ngày tháng năm) giữa bên A là bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Đình S, bên B là ông Trần Huy C. Về phía bị đơn ông C thì thừa nhận đã trả cho bà B 4.500.000.000 đồng, chỉ còn nợ bà B số tiền khoảng 6.300.000.000 đồng.

[2] Xét thấy, ngày 10/5/2021 ông C, bà N ký hợp đồng ủy quyền cho bà B có nội dung ông C, bà N ủy quyền cho bà B nhận giấy chứng nhận quyền sử dụng đất bản gốc mang tên ông Trần Huy C và làm đại diện thực hiện các quyền của người sử dụng đất như: sử dụng, cho thuê, tặng cho, chuyển nhượng, thế chấp đối với quyền sử dụng đất thuộc thửa đất số 44, tờ bản đồ số 32, diện tích 2351,6m², tọa lạc tại xã B, huyện L. Cùng ngày, bà B có giao cho ông C 8.050.000.000 đồng, đến ngày 05/7/2021 bà B với ông C, bà N ký hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền nêu trên và hai bên ký văn bản thỏa thuận về việc giao nhận tiền với nội dung: “Bên B (ông C) phải giao đủ cho bên A (bà B) số tiền 10.000.000.000 đồng trong 02 ngày là ngày 05/7/2021 và ngày 06/7/2021. Nếu quá thời hạn thì bên B phải thanh toán lãi suất bằng lãi suất nợ quá hạn của Ngân hàng nhà nước”. Hợp đồng ủy quyền, hợp đồng hủy bỏ hợp đồng ủy quyền về nội dung và hình thức đều phù hợp với quy định pháp luật nên sau khi trừ số tiền 4.500.000.000 đồng mà ông C đã chuyển khoản trả

cho bà B vào ngày 13/7/2021 thì ông C, bà N còn nợ bà B số tiền 5.500.000.000 đồng.

[3] Đối với các biên nhận nợ (giấy nhận tiền) thể hiện vào các ngày 01/6/2021, ông C nợ bà B 500.000.000 đồng, ngày 02/6/2021 ông C nợ bà B 600.000.000 đồng, ngày 07/6/2021 ông C nợ bà B 500.000.000 đồng. Ông C đã thừa nhận là có ký tên vào các giấy nhận tiền này tại biên bản đối chiếu bản chính ngày 14/3/2022 nên đây là tình tiết không phải chứng minh. Ông C cho rằng ông đã trả nợ cho bà B số tiền nợ trên nhưng ông không có chứng cứ để chứng minh. Do đó, có cơ sở xác định số tiền bị đơn phải có trách nhiệm trả lại cho bà B theo ba biên nhận này với số tiền là 1.600.000.000 đồng.

[4] Theo văn bản thỏa thuận (không ngày tháng năm) giữa bên A là bà Nguyễn Thị Cẩm T, ông Nguyễn Đình S, bên B là ông Trần Huy C và bên C là bà Nguyễn Thị Ngọc B có nội dung: bên C (bà B) đồng ý cho bên B (ông C) số tiền 5.700.000.000 đồng, trong đó thanh toán cho bên A (bà Tuyết, ông Sơn) 5.300.000.000 đồng và 400.000.000 đồng dùng thanh toán chi phí phát sinh thì bà Tuyết, ông Sơn đều thừa nhận có nhận tiền chuyển khoản của bà B số tiền 5.300.000.000 đồng để chuyển nhượng đất cho ông C và ông C cũng thừa nhận có mượn của bà B 5.300.000.000 đồng để trả tiền cho bà Tuyết nên nguyên đơn yêu cầu bị đơn trả số tiền này là có căn cứ.

[5] Bà N cho rằng bà B không giao số tiền 10.000.000.000 đồng cho bà nên bà không đồng ý liên đới cùng ông C trả nợ, tuy nhiên theo văn bản thỏa thuận thì bà N cũng có ký tên vào văn bản này và bà không có chứng cứ chứng minh chưa nhận được số tiền này của bà B. Ngoài ra, số tiền vay này phát sinh trong thời kỳ hôn nhân giữa bà N với ông C và mục đích vay tiền của ông C là làm ăn kinh doanh phục vụ kinh tế gia đình nên bà N phải có trách nhiệm liên đới cùng ông C trả nợ cho nguyên đơn là đúng quy định tại Điều 27 Luật Hôn nhân và gia đình.

[6] Ông C, bà N yêu cầu hủy bản án sơ thẩm vì cho rằng các giấy tờ mà bà B khởi kiện là do bà B lập khống và trong quá trình xét xử thì cấp sơ thẩm không xác minh nguồn tiền vay, mục đích vay, quá trình giao nhận tiền dẫn đến không đưa người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng là ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của ông, bà. Xét thấy, trong quá trình giải quyết vụ án, ông C có yêu cầu Tòa án triệu tập bà Nguyễn Thị H, tuy nhiên tại Đơn xin vắng mặt tại Tòa, bà Hoa cũng đã có ý kiến là bà không biết bà B là ai, không giao dịch chuyển tiền cho bà B như lời khai của ông C, cũng như bà không biết, không liên quan gì trong vụ kiện. Ngoài ra, những người có liên quan trong quá trình các bên giao dịch chuyển tiền theo văn bản thỏa thuận là ông Nguyễn Đình S, bà Nguyễn Thị Cẩm T thì đều có văn bản trình bày ý kiến và xin giải quyết vắng mặt. Do đó, Tòa án cấp sơ thẩm chấp

nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, buộc ông C, bà N liên đới trả bà B số tiền gốc là 12.400.000.000 đồng là có căn cứ, tuy nhiên toàn bộ số tiền này được tính lãi từ ngày 05/7/2021 đến ngày xét xử sơ thẩm là chưa phù hợp nên Hội đồng xét xử cần phải điều chỉnh, cụ thể: số tiền 5.500.000.000 đồng được tính lãi từ ngày 07/7/2021 (là ngày vi phạm nghĩa vụ) đến ngày xét xử sơ thẩm là 12 tháng 19 ngày, lãi suất 10%/năm với số tiền làm tròn là 579.000.000 đồng và số tiền 6.900.000.000 đồng được tính lãi kể từ ngày 18/01/2022 (do các bên không thỏa thuận lãi suất, không thỏa thuận thời hạn thực hiện nghĩa vụ nên thời điểm vi phạm nghĩa vụ được xác định là từ ngày nguyên đơn nộp đơn khởi kiện) đến ngày xét xử sơ thẩm là 06 tháng 08 ngày, lãi suất 10%/năm với số tiền làm tròn là 360.000.000 đồng. Ông C, bà N kháng cáo nhưng không cung cấp được tài liệu, chứng cứ chứng minh nên không được chấp nhận.

[7] Đối với đề nghị của Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre về việc chỉ chấp nhận số tiền 8.050.000.000 đồng mà bà B giao cho ông C vào ngày 10/5/2021, buộc ông C, bà N có nghĩa vụ liên đới trả lại cho bà B số tiền 3.550.000.000 đồng sau khi trừ số tiền mà ông C, bà N đã trả cho bà B là 4.500.000.000 đồng, Hội đồng xét xử xét thấy vào ngày 05/7/2021, bà B và ông C có lập văn bản thỏa thuận về việc giao nhận tiền đối với số tiền 10.000.000.000 đồng, đây là sự thỏa thuận giữa các bên trên tinh thần tự nguyện và nội dung, hình thức của văn bản này đều phù hợp với quy định pháp luật, do đó đề nghị này là không phù hợp nên không được chấp nhận.

[8] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bến Tre có một phần phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên được chấp nhận một phần về điều chỉnh thời gian tính lãi.

[9] Từ những nhận định trên, căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N, giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre.

[10] Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015, tuyên xử:

- Không chấp nhận kháng cáo của bị đơn ông Trần Huy C, bà Nguyễn Thị Mộng N.

- Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 143/2022/DS-ST ngày 19, 26/7/2022 của Tòa án nhân dân huyện L, tỉnh Bến Tre. Cụ thể:

Căn cứ Điều 463, Điều 466, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 217 và Điều 227, Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 26 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án. Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Nguyễn Thị Ngọc B.

Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N cùng liên đới trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền gốc là 12.400.000.000 đồng và tiền lãi là 939.000.000 đồng. Tổng cộng tiền gốc và lãi là 13.339.000.000đ (Mười ba tỷ ba trăm ba mươi chín triệu đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong tất cả các khoản tiền trên thì người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Đình chỉ đối với yêu cầu khởi kiện về việc trả tiền cọc 3.000.000.000 đồng, phạt cọc 1.000.000.000 đồng và hủy 02 hợp đồng đặt cọc có công chứng số 000935, 000934 cùng ngày 05/7/2021 tại Văn phòng Công chứng Trương Thị Thanh T (do nguyên đơn rút đơn).

3. Về án phí dân sự:

3.1. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Buộc ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải liên đới chịu án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch là 121.339.000đ (Một trăm hai mươi một triệu ba trăm ba mươi chín nghìn đồng).

Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc B số tiền mà bà đã nộp tạm ứng án phí là 97.110.000đ (Chín mươi bảy triệu một trăm mười nghìn đồng) theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001926, số 0001927 ngày 10/02/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

3.2. Về án phí dân sự phúc thẩm:

Ông Trần Huy C và bà Nguyễn Thị Mộng N phải chịu án phí mỗi người 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) nhưng được khấu trừ theo biên lai tạm ứng án phí Tòa án số 0008383 ngày 04/8/2022 và số 0008556 ngày 18/11/2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện L, tỉnh Bến Tre.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bến Tre (1b);
- TAND huyện L (1b);
- Chi cục THADS huyện L (1b);
- Phòng KTNV và THA; VP (3b);
- Các đương sự (3b);
- Lưu hồ sơ (1b).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Minh Đạt